

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	01 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 đăng ký thay đổi lần 11 ngày 26 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tùng Phương	Thành viên	
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên	
Ông Trần Văn Đước	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 30/05/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban
Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán tại ngày 23 tháng 03 năm 2018 và báo cáo soát xét tại ngày 16 tháng 08 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.053.470.392	228.887.984.025
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.878.039.086	144.631.535.227
111	1. Tiền		1.878.039.086	5.170.142.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.000.000.000	139.461.393.120
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.440.380.063	81.974.390.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	109.772.401.064	41.132.416.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	32.540.713.243	35.596.641.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.127.265.756	5.245.332.794
140	III. Hàng tồn kho	7	1.744.047.447	1.872.416.851
141	1. Hàng tồn kho		1.744.047.447	1.872.416.851
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		991.003.796	409.641.388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	990.751.546	409.639.138
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.250	2.250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.337.183.380.723	2.412.213.204.008
220	I. Tài sản cố định		2.322.818.163.166	2.374.013.801.722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.317.517.726.568	2.370.382.253.766
222	- Nguyên giá		3.400.475.294.468	3.362.051.272.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.082.957.567.900)	(991.669.018.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.300.436.598	3.631.547.956
228	- Nguyên giá		5.937.656.248	4.218.451.584
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(637.219.650)	(586.903.628)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	11.436.555.189	35.254.644.098
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.436.555.189	35.254.644.098
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		978.662.368	994.758.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	978.662.368	994.758.188
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.578.236.851.115	2.641.101.188.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.328.635.238.960	1.436.017.079.435
310	I. Nợ ngắn hạn		420.004.463.838	408.955.620.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.908.019.178	52.834.257.519
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		410.360.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.190.124.456	16.187.081.475
314	4. Phải trả người lao động		1.912.985.925	7.980.127.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.755.767.926	1.794.677.018
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.718.612.831	18.101.593.819
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	331.100.000.000	310.931.286.540
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.755.641.189	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.252.952.333	1.024.137.097
330	II. Nợ dài hạn		908.630.775.122	1.027.061.458.444
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		-	4.572.014.881
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	908.630.775.122	1.022.489.443.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.249.601.612.155	1.205.084.108.598
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.249.601.612.155	1.205.084.108.598
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.925.008.073	3.925.008.073
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.177.198.827	11.068.256.211
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		198.604.948.815	162.196.387.874
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		146.496.620.413	17.535.548
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		52.108.328.402	162.178.852.326
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.578.236.851.115	2.641.101.188.033


Mai Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	258.641.084.182	224.273.804.429
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		258.641.084.182	224.273.804.429
11	3. Giá vốn hàng bán	22	135.524.651.203	121.786.363.266
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.116.432.979	102.487.441.163
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.592.298.823	953.905.753
22	6. Chi phí tài chính	24	49.758.558.514	57.757.457.203
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		49.694.154.379	57.563.633.703
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.363.430.631	11.920.851.904
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.586.742.657	33.763.037.809
31	9. Thu nhập khác		3.854.545	75.723.543
32	10. Chi phí khác	26	788.174.365	132.480.000
40	11. Lợi nhuận khác		(784.319.820)	(56.756.457)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.802.422.837	33.706.281.352
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	8.694.094.435	6.225.889.677
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>52.108.328.402</u>	<u>27.480.391.675</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		268

Mai Thị Lan Phương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		216.173.107.591	187.731.292.444
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.247.234.660)	(3.311.034.260)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.731.765.318)	(17.083.612.189)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(48.122.430.254)	(55.549.340.087)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.541.000.078)	(1.688.701.409)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		136.119.886	370.026.706
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.646.059.888)	(47.820.157.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.020.737.279	62.648.473.862
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.186.533.868)	(92.916.986.450)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		500.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.546.947.186	333.418.547
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.639.086.682)	(92.583.567.903)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.691.331.559	112.874.604.170
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.381.286.540)	(82.868.205.638)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.445.367.147)	(2.030.723.364)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95.135.322.128)	27.975.675.168
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(50.753.671.531)	(1.959.418.873)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		144.631.535.227	57.890.769.225
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		175.390	(71.569)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	93.878.039.086	55.931.278.783

mai

Mai Thị Lan Phương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.024.930.980.000 đồng; tương đương 102.493.098 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do tình hình thời tiết thuận lợi cho hoạt động thủy điện vẫn tiếp tục được duy trì trong năm nay nên lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty, đặc biệt là của Nhà máy Thủy điện Khe Bó đảm bảo vận hành các tổ máy với công suất cao, cùng với đó giá bán điện cũng được điều chỉnh tăng. Điều này dẫn đến doanh thu cũng như lợi nhuận từ bán điện tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/2018/TT-BTC ngày 21/03/2016/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Năm 2018 là năm thứ 2 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.



Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	180.443.285	203.929.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.697.595.801	4.966.212.929
Các khoản tương đương tiền	92.000.000.000	139.461.393.120
	<u>93.878.039.086</u>	<u>144.631.535.227</u>

Tại ngày 30/6/2018, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP An Bình; Ngân hàng TMCP Việt Á; Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 5,2%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	106.191.706.131	-	39.444.387.092	-
- Phải thu khách hàng khác	3.580.694.933	-	1.688.028.963	-
	109.772.401.064	-	41.132.416.055	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	108.939.408.574	-	40.300.595.836	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó	30.960.107.621	-	33.076.883.121	-
- Các khách hàng khác	1.580.605.622	-	2.519.758.589	-
	32.540.713.243	-	35.596.641.710	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	202.180.000	-	-	-
Tạm ứng	944.303.901	-	478.672.000	-
Phải thu khác	980.781.855	-	4.766.660.794	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>266.140.274</i>	-	<i>220.788.637</i>	-
- <i>Cho Ban QLDA bồi thường, di dân và tái định cư huyện Tương Dương vay tạm thời</i>	-	-	<i>4.472.363.000</i>	-
- <i>Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai</i>	<i>387.900.000</i>	-	-	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>326.741.581</i>	-	<i>73.509.157</i>	-
	2.127.265.756	-	5.245.332.794	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	73.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	511.806.713	-	561.758.999	-
Công cụ, dụng cụ	43.550.686	-	52.830.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.188.690.048	-	1.184.827.048	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.188.690.048	-	1.184.827.048	-
	1.744.047.447	-	1.872.416.851	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.075.716	67.867.608
- Các khoản khác	806.675.830	341.771.530
	990.751.546	409.639.138
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	898.237.451	908.348.940
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.332.384	20.264.767
- Phí trả nợ trước hạn	57.092.533	66.144.481
	978.662.368	994.758.188

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.666.139.728.012	1.682.616.144.632	12.041.690.706	1.253.708.978	3.362.051.272.328
- Mua trong kỳ	-	3.811.000.000	-	950.165.882	4.761.165.882
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.730.888.482	-	-	-	33.730.888.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.032.224)	(68.032.224)
Số dư cuối kỳ	1.699.870.616.494	1.686.427.144.632	12.041.690.706	2.135.842.636	3.400.475.294.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	412.408.562.576	572.474.999.173	6.238.349.188	547.107.625	991.669.018.562
- Khấu hao trong kỳ	38.600.572.709	52.147.420.650	513.586.820	95.001.383	91.356.581.562
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.032.224)	(68.032.224)
Số dư cuối kỳ	451.009.135.285	624.622.419.823	6.751.936.008	574.076.784	1.082.957.567.900
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.253.731.165.436	1.110.141.145.459	5.803.341.518	706.601.353	2.370.382.253.766
Tại ngày cuối kỳ	1.248.861.481.209	1.061.804.724.809	5.289.754.698	1.561.765.852	2.317.517.726.568

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.306.435.790.681 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.056.432.824 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 30.458.541 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.857.548.229	269.088.765	91.814.590	4.218.451.584
- Mua trong kỳ	1.719.204.664	-	-	1.719.204.664
Số dư cuối kỳ	5.576.752.893	269.088.765	91.814.590	5.937.656.248
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	382.733.110	112.355.928	91.814.590	586.903.628
- Khấu hao trong kỳ	29.706.028	20.609.994	-	50.316.022
Số dư cuối kỳ	412.439.138	132.965.922	91.814.590	637.219.650
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.474.815.119	156.732.837	-	3.631.547.956
Tại ngày cuối kỳ	5.164.313.755	136.122.843	-	5.300.436.598

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bô và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.450.894.301 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà điều hành Nhà máy Khe Bô	-	32.563.109.523
- Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bô	5.287.184.395	2.407.197.908
- Công trình thủy điện Khe Bô	5.280.863.837	-
- Công trình thủy điện Bắc Bình	652.257.767	-
- Công trình khác	216.249.190	284.336.667
	11.436.555.189	35.254.644.098

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,60%	8,60%	Sản xuất điện năng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36	573.670.076	573.670.076	9.054.498.668	9.054.498.668
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475	10.437.529.475
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.754.114.316	20.754.114.316	28.199.524.065	28.199.524.065
	36.908.019.178	36.908.019.178	52.834.257.519	52.834.257.519

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.130.342.701	24.100.997.553	21.275.209.633	-	-	-	-	-	-	4.956.130.621	4.956.130.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.052.343.605	8.694.094.435	10.541.000.078	-	-	-	-	-	-	4.205.437.962	4.205.437.962
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.027.262.219	789.813.807	1.745.975.956	-	-	-	-	-	-	71.100.070	71.100.070
Thuế tài nguyên	-	3.183.076.806	19.751.473.236	18.547.496.835	-	-	-	-	-	-	4.387.053.207	4.387.053.207
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	16.159.500	16.159.500	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.794.056.144	11.646.229.438	7.869.882.986	-	-	-	-	-	-	7.570.402.596	7.570.402.596
	-	16.187.081.475	65.004.767.969	60.001.724.988	-	-	-	-	-	-	21.190.124.456	21.190.124.456

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.916.048.037	344.323.912
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	1.925.829.931	-
- Chi phí quan trắc thủy văn	2.294.465.608	-
- Chi phí phải trả khác	619.424.350	1.450.353.106
	6.755.767.926	1.794.677.018

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	29.348.068	83.008.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.689.264.763	18.018.585.435
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.233.592.606	16.678.959.753
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	455.672.157	339.625.682
	16.718.612.831	18.101.593.819

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2018, dự phòng phải trả ngắn hạn của Công ty là dự phòng sửa chữa, đại tu tổ máy tại nhà máy thủy điện Khe Bó và nhà máy thủy điện Bắc Bình có giá trị 1.755.641.189 VND.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	9.831.286.540	9.831.286.540	-	9.831.286.540	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	301.100.000.000	301.100.000.000	139.550.000.000	109.550.000.000	331.100.000.000	331.100.000.000
	310.931.286.540	310.931.286.540	139.550.000.000	119.381.286.540	331.100.000.000	331.100.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.323.589.443.563	1.323.589.443.563	25.691.331.559	109.550.000.000	1.239.730.775.122	1.239.730.775.122
	1.323.589.443.563	1.323.589.443.563	25.691.331.559	109.550.000.000	1.239.730.775.122	1.239.730.775.122
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(301.100.000.000)	(301.100.000.000)	(139.550.000.000)	(109.550.000.000)	(331.100.000.000)	(331.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.022.489.443.563	1.022.489.443.563			908.630.775.122	908.630.775.122

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2018	01/01/2018
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh					139.672.740.604	129.863.138.813
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT.X.4 ngày 12/01/2017</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2026	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>139.672.740.604</i>	<i>129.863.138.813</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An					815.466.301.476	905.466.301.476
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	<i>6,9%/năm</i>	2020	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>815.466.301.476</i>	<i>905.466.301.476</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ					199.200.000.000	205.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>199.200.000.000</i>	<i>205.200.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội					85.391.733.042	83.060.003.274
+ <i>Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>44.792.194.630</i>	<i>38.807.391.725</i>
+ <i>Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2020	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	<i>40.599.538.412</i>	<i>44.252.611.549</i>
					<u>1.239.730.775.122</u>	<u>1.323.589.443.563</u>
					<u>(331.100.000.000)</u>	<u>(301.100.000.000)</u>
					<u>908.630.775.122</u>	<u>1.022.489.443.563</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.811.518.891	1.107.699.239.615
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	27.480.391.675	27.480.391.675
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
Số dư cuối kỳ trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	88.686.306.729	1.131.574.027.453
Số dư đầu kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	52.108.328.402	52.108.328.402
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.108.942.616	(8.108.942.616)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.590.824.845)	(7.590.824.845)
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	19.177.198.827	198.604.948.815	1.249.601.612.155

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 610/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		162.178.852.326
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		17.535.548
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100%	162.196.387.874
Trích khen thưởng, phúc lợi	5%	7.590.824.845
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	8.108.942.616
Trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	63%	102.493.098.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4% ⁽ⁱ⁾	4%	40.997.230.000

⁽ⁱ⁾ Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	375.598.430.000	36,65%	375.598.430.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	33.279.820.000	3,25%	33.279.820.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	108.765.940.000	10,61%	108.765.940.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	175.954.630.000	17,17%	126.654.630.000	12,36%
- Cổ đông khác	331.332.160.000	32,32%	380.632.160.000	37,13%
Cộng	1.024.930.980.000	100%	1.024.930.980.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.024.930.980.000</i>	<i>1.024.930.980.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.024.930.980.000</i>	<i>1.024.930.980.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>16.678.959.753</i>	<i>14.810.461.881</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả</i>	<i>1.445.367.147</i>	<i>2.030.723.364</i>
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>15.233.592.606</i>	<i>12.779.738.517</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.493.098	102.493.098
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.493.098	102.493.098
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102.493.098</i>	<i>102.493.098</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.493.098	102.493.098
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102.493.098</i>	<i>102.493.098</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.177.198.827	11.068.256.211
	19.177.198.827	11.068.256.211

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Trưng Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Mả, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	2.367,45	2.369,10

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	258.641.084.182	224.273.804.429
- Nhà máy Nậm Mả	4.537.513.756	4.616.781.111
- Nhà máy Bắc Bình	59.779.958.690	62.709.787.937
- Nhà máy Khe Bô	194.323.611.736	156.947.235.381
	258.641.084.182	224.273.804.429
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33)	258.605.673.703	224.250.211.442

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	135.524.651.203	121.786.363.266
- Nhà máy Nậm Mả	2.115.289.061	2.118.957.734
- Nhà máy Bắc Bình	31.011.272.506	30.232.844.123
- Nhà máy Khe Bô	102.398.089.636	89.434.561.409
	135.524.651.203	121.786.363.266

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.592.298.823	821.229.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35.176.602
	2.592.298.823	953.905.753

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.694.154.379	57.563.633.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.084.135	-
Chi phí tài chính khác	2.320.000	193.823.500
	49.758.558.514	57.757.457.203

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.600.879	315.456.099
Chi phí nhân công	8.269.211.533	6.630.961.818
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	97.446.382	59.262.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.197.731.456	916.973.203
Thuế, phí và lệ phí	45.213.854	41.660.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.072.365	640.800.149
Chi phí khác bằng tiền	3.735.154.162	3.315.737.488
	14.363.430.631	11.920.851.904

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	207.920.000	132.480.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	562.578.000	-
Các khoản khác	17.676.365	-
	788.174.365	132.480.000

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.802.422.837	33.706.281.352
Các khoản điều chỉnh tăng	207.920.000	136.660.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	207.920.000	132.480.000
- Các khoản không được trừ khác	-	4.180.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	97.500.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	97.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN (thuế suất 20%)	61.010.342.837	33.745.441.352
Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	12.202.068.567	6.749.088.270
- Giảm 50% thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bô	(3.507.974.132)	(523.198.593)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.694.094.435	6.225.889.677
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.052.343.605	1.152.657.772
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.541.000.078)	(1.688.701.409)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.205.437.962	5.689.846.040

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.108.328.402	27.480.391.675
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.108.328.402	27.480.391.675
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	102.493.098	102.493.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	508	268

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.563.222	423.121.511
Chi phí nhân công	13.692.304.828	11.406.834.776
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	200.843.862	101.363.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.324.825.102	90.589.709.097
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.645.474.084	602.630.285
Thuế, phí và lệ phí	31.826.727.231	23.343.619.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.571.193.730	2.325.687.064
Chi phí khác bằng tiền	5.111.012.775	4.915.535.611
	149.891.944.834	133.708.501.170

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.878.039.086	-	-	93.878.039.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.899.666.820	-	-	111.899.666.820
Cộng	205.777.705.906	-	-	205.777.705.906
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.631.535.227	-	-	144.631.535.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.377.748.849	-	-	46.377.748.849
Cộng	191.009.284.076	-	-	191.009.284.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	331.100.000.000	804.630.775.122	104.000.000.000	1.239.730.775.122
Phải trả người bán, phải trả khác	53.626.632.009	-	-	53.626.632.009
Chi phí phải trả	6.755.767.926	-	-	6.755.767.926
	<u>391.482.399.935</u>	<u>804.630.775.122</u>	<u>104.000.000.000</u>	<u>1.300.113.175.057</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	310.931.286.540	899.489.443.563	123.000.000.000	1.333.420.730.103
Phải trả người bán, phải trả khác	70.935.851.338	-	-	70.935.851.338
Chi phí phải trả	6.366.691.899	-	-	6.366.691.899
	<u>388.233.829.777</u>	<u>899.489.443.563</u>	<u>123.000.000.000</u>	<u>1.410.723.273.340</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		258.605.673.703	224.250.211.442
Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	254.103.570.426	219.657.023.318
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.502.103.277	4.593.188.124

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		108.939.408.574	40.300.595.836
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	106.191.706.131	39.444.387.092
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.747.702.443	856.208.744


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2018	năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	380.255.549	384.023.342
Thu nhập của HĐQT và các Phó Tổng Giám đốc	564.625.261	458.674.329

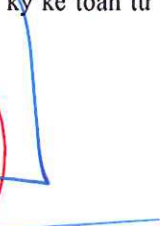
34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH KPMG Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


Mai Thu Lan Phương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2018: 60.802.422.837 đồng.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2017: 33.706.281.352 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2018 tăng 80,39% so với 6 tháng đầu năm 2017 chủ yếu là: Giá bán điện năm nay tăng hơn năm trước dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận năm nay tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	258.641.084.182,00	224.273.804.429,00	34.367.279.753	15,32%
Giá vốn hàng bán	135.524.651.203,00	121.786.363.266,00	13.738.287.937	11,28%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.116.432.979,00	102.487.441.163,00	20.628.991.816	20,13%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.592.298.823,00	953.905.753,00	1.638.393.070	171,76%
Chi phí tài chính	49.758.558.514,00	57.757.457.203,00	(7.998.898.689)	-13,85%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.363.430.631,00	11.920.851.904,00	2.442.578.727	20,49%
Lợi nhuận khác	(784.319.820,00)	(56.756.457,00)	(727.563.363)	1281,90%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.802.422.837,00	33.706.281.352,00	27.096.141.485	80,39%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, VPHDQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng